

Bản án số: 137/2018/HSST

Ngày: 31/7/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Thị Tô Uyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Bắc và bà Nguyễn Thị Bích Thảo

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Hoàng Phương -

Thư ký Tòa án - Toà án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên toà: Bà
Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 123/2018/HSST ngày 03 tháng 7 năm 2018, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thế A** (tên gọi khác là T), sinh năm 1994. Nơi cư trú: Thanh Bình, Hà Thanh, Tứ Kỳ, Hải Dương. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Con ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1959. Gia đình có 3 anh em (bị cáo là con thứ ba). Tiền sự: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 122 ngày 06/6/2017 của Công an huyện N xử phạt 1.000.000đ về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy (đã nộp ngày 09/6/2017 tại BL số 117). Tiền án: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 11/02/2018. chuyển tạm giam từ ngày 13/02/2018 đến nay tại Trại tạm giam-Công an tỉnh Hải Dương theo Lệnh tạm giam số 367 ngày 13/02/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an Thành phố H. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

** Người bị hại: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1988*

Cư trú tại số 20/100 Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

** Người làm chứng:*

1. Chị Phạm Thị Huyền T, sinh năm 1989;

Cư trú tại: Xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương;

2. Chị Phạm Thị Huyền Tr, sinh năm 1999

Cư trú tại: Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương;

3. Ông Trần Quang K, sinh năm 1976
Cư trú: Thôn A, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương;
4. Anh Phạm Trọng N, sinh năm 1993
Cư trú: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.
Đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chiều ngày 09/02/2018, Nguyễn Thế A (tên gọi khác là T) đến quán điện tử ở số 307 đường Nguyễn Thị D, P. V, Thành phố H do chị Nguyễn Thị D. Cư trú tại số 20/100 C, P. N, Thành phố H quản lý để chơi bắn cá điện tử. Tại đây, A thấy chị D có cầm tập tiền mệnh giá 100.000đ và 500.000đ cho vào túi xách màu đen để trên giường cạnh chỗ ngồi. Sau đó A đi ăn ở một quán ăn gần quán điện tử đó, do không còn tiền để tiêu và trả nợ nên A đã nảy sinh ý định quay lại quán điện tử để chiếm đoạt tài sản của chị D. Đến khoảng 19h00 cùng ngày, A quay lại quán, thấy trong quán chỉ có một mình chị D nên A vừa ngồi chơi vừa quan sát. Lợi dụng lúc quán hết người, A đứng dậy, dùng tay phải nắm mạnh vào mặt, đầu, bụng làm chị D ngã xuống giường. A lấy túi xách màu đen kích thước (20x30)cm để trên giường rồi bỏ chạy ra ngoài đường Nguyễn Thị D hướng ra đường tàu thuộc P. V, Thành phố H. Chạy được khoảng 300m, A mở túi lấy hết số tiền trong túi là 44.330.000đ, chiếc túi vứt xuống đầm nước ngay cạnh đường tàu, rồi đi xe taxi về nhà anh Trần Quang K ở thôn A, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương (bạn xã hội). Số tiền 44.330.000đ chiếm đoạt của chị D, A đã chi tiêu hết 28.060.000đ, bao gồm: Chuộc xe mô tô trước đó A đã mượn của anh Phạm Trọng N ở thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương đã cầm cố lấy tiền chi tiêu hết 10.000.000đ; cho anh Khôi 1.000.000đ; đến cửa hàng bán điện thoại di động TT ở T, huyện N của chị Phạm Thị Huyền T (sinh năm 1989) mua 02 chiếc điện thoại di động (Iphone 6 plus và Iphone 6), 01 sạc dự phòng, 06 thẻ điện thoại mệnh giá 100.000đ/thẻ, 04 thẻ điện thoại mệnh giá 50.000đ/thẻ hết 14.260.000đ; A cho bạn gái là chị Phạm Thị Huyền Tr, sinh năm 1999, ở thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6 và 1.000.000đ; ngoài ra ăn uống chi tiêu đi lại hết 1.800.000đ. Số tiền còn lại là 15.270.000đ A cất ở trong tủ quần áo ở nhà mình. Khoảng 07h30' ngày 11/02/2018, A đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương đầu thú, giao nộp số tiền 1.000.000đ và 01 chiếc điện thoại Iphone 6 plus.

Ngày 11/02/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương khám xét khẩn cấp tại nhà ở của Nguyễn Thế A ở thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương thu giữ số tiền 15.270.000 đồng (gồm các tờ tiền mệnh giá

500.000đ, 200.000đ, 100.000đ, 20.000đ, 10.000đ) trong tủ đứng bằng gỗ, kê ở trong phòng ngủ và 01 sạc dự phòng hiệu Akus ở đầu giường ngủ của A; thu giữ tại đầm nước, gần cột mốc 54/3 dọc đường tàu, cách trạm gác đường đầu đường Nguyễn Thị D, Phường V, Thành phố H khoảng 300m 01 chiếc túi xách màu đen. Cùng ngày, chị Phạm Thị Huyền Tr, sinh năm 1999, ở thôn H, huyện T, tỉnh Hải Dương đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương: 01 chiếc điện thoại Iphone 6, số imei:0358364068874500 và số tiền 1.000.000đ mà A đã cho.

Về vật chứng: Đối với 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6, 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6 plus, 01 sạc điện thoại dự phòng Akus hiện đang quản lý tại kho vật chứng của Cơ quan CSĐT Công an Thành phố H để chờ xử lý theo quy định của pháp luật; 01 USB màu xanh đen đang lưu giữ kèm theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 13/02/2018 và ngày 31/5/2018 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương đã trả lại cho chị Nguyễn Thị D số tiền 17.270.000đ và 01 túi xách màu đen. Theo chị D, số tiền chị bị chiếm đoạt là 56.000.000đ nên yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại.

Tại Cáo trạng số 134/CT-VKSTPHD ngày 02/7/2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H truy tố bị cáo Nguyễn Thế A (tên gọi khác là T) về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật hình sự (được viết tắt là BLHS).

Quá trình điều tra, bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội và không có ý kiến hay khiếu nại gì. Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. Người bị hại là chị Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền còn lại là 27.060.000đ (*Hai mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng*) theo kết luận điều tra của Cơ quan CSĐT-Công an thành phố H, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thế A (tên gọi khác là Tú) phạm tội “Cướp tài sản”; Áp dụng khoản 1 Điều 168; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thế A (tên gọi khác là T) từ 05 năm 06 (Sáu) tháng đến 06 (Sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 11/02/2018; Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng; Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; khoản 1 Điều 586; Điều 589; Điều 357 của Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo A phải bồi thường cho chị D số tiền 27.060.000đ (*Hai mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng*). Về vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Đề nghị trả lại bị cáo 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6, 01

chiếc điện thoại di động Iphone 6 plus, 01 sạc điện thoại dự phòng Akus, nhưng quản lý để đảm bảo việc thi hành án; Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ xác định bị cáo có tội: Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với chính lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với sơ đồ hiện trường (BL 92-93), phù hợp với lời khai của người bị hại (BL 46-58); phù hợp với lời khai của những người làm chứng (bút lục số 63-82) và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 19h15 phút ngày 09/02/2018, tại quán điện tử ở 307 Nguyễn Thị D, phường V, Thành phố H, Nguyễn Thế A (tên gọi khác là T) dùng tay nắm vào mặt, đầu, bụng chị Nguyễn Thị D làm chị D lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt của chị D là 01 túi xách màu đen bên trong có số tiền 44.330.000đ (*Bốn mươi bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng*). Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản, sức khỏe của công dân được pháp luật bảo vệ, gây tâm lý không yên tâm cho nhân dân, ảnh hưởng xấu đến trật tự an ninh xã hội. Bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi dùng vũ lực tấn công nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật hình sự nhưng do lười lao động lại muốn có tiền để tiêu sài nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Quá trình điều tra chị D khai bị cáo chiếm đoạt số tiền của chị là 56.000.000đ (*Năm mươi sáu triệu đồng*). Nay chị D xác định Cơ quan Cảnh sát điều tra-Công an thành phố H kết luận bị cáo A chiếm đoạt số tiền của chị là 44.330.000đ là đúng. Do vậy, xác định hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật hình sự. Do đó, quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H là có căn cứ, đúng

người, đúng pháp luật. Vì vậy, cần áp dụng một hình phạt nghiêm, có thời hạn tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt biết tôn trọng và chấp hành pháp luật.

[3] Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (được viết tắt là TNHS) của bị cáo thì thấy: Ngày 06/6/2017 bị cáo bị Công an huyện N xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng chẵn) về hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mà lại đi vào con đường phạm tội. Do vậy xác định bị cáo có nhân thân xấu. Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS; Về tình tiết giảm nhẹ TNHS: Ngày 11/02/2018 bị cáo đã đến Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Hải Dương đầu thú; đồng thời trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn; đó là những tình tiết giảm nhẹ TNHS theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của BLHS. HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

[4] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo không có việc làm ổn định, không có thu nhập và không tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại cơ quan CSĐT người bị hại là chị Nguyễn Thị D khai bị cáo A đã chiếm đoạt số tiền của chị là 56.000.000đ (*Năm mươi sáu triệu đồng*). Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu thu thập trong quá trình điều tra, lời khai của bị cáo, những người làm chứng. Nay chị D xác định kết quả điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố H kết luận bị cáo A chiếm đoạt số tiền của chị là 44.330.000đ là đúng. Chị đã được nhận lại tại Cơ quan điều tra số tiền 17.270.000đ, số tiền còn lại là 27.060.000đ chị có đơn đề nghị HĐXX buộc bị cáo Nguyễn Thế A phải bồi thường số tiền còn lại cho chị; Đồng thời chị xin vắng mặt tại phiên tòa, ngoài ra không có yêu cầu gì khác (BL số 154). Xét yêu cầu bồi thường của người bị hại (chị D) là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên cần buộc bị cáo A phải bồi thường cho chị D số tiền 27.060.000đ (*Hai mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng*).

[6] Về vật chứng: Đối với 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6, 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6 plus, 01 sạc điện thoại dự phòng Akus. Bị cáo sử dụng số tiền chiếm đoạt của chị D mua để sử dụng và cho chị Tr, chị Trang xác định không biết bị cáo dùng tiền cướp được mua điện thoại cho chị. Bị cáo và chị Tr đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan CSĐT 02 chiếc điện thoại nói trên. Xét 02 điện thoại di động và 01 sạc điện thoại dự phòng nói trên mà Cơ quan CSĐT đã tạm giữ, không phải là vật chứng nên cần trả lại cho bị cáo theo qui định tại khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[7] Về án phí: Bị cáo phạm tội nên buộc phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Những vấn đề khác:

- Đối với ông Trần Quang K, sinh năm 1976 ở khu vực cầu R, huyện N, tỉnh Hải Dương là người được bị cáo A cho số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng chẵn) và chị Phạm Thị Huyền Tr, sinh năm 1999. Trú tại xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương là người được bị cáo A cho số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng chẵn) cùng chiếc điện thoại Iphone 6 bản 64G. Do không biết đây là tiền, điện thoại do phạm tội mà có nên Cơ quan CSĐT-Công an thành phố H không đề cập hình thức xử lý.

- Đối với chị Phạm Thị Huyền T, sinh năm 1989 ở xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương là người giao dịch bán 02 chiếc điện thoại Iphone, 01 sạc dự phòng và thẻ điện thoại cho Nguyễn Thế A, do không biết A sử dụng số tiền do phạm tội mà có nên Cơ quan CSĐT-Công an thành phố H không đề cập hình thức xử lý.

- Quá trình điều tra bị cáo A (T) khai đã cầm cố chiếc xe máy YAMAHA Exciter BKS 34B3-577.0x và sau đó chuộc xe hết số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Cơ quan CSĐT-Công an thành phố H tiếp tục xác minh, nếu có hành vi vi phạm pháp luật sẽ xử lý sau.

- Đối với 01 USB màu xanh đen, nhãn hiệu HP, dung lượng 16GB lưu (trữ dữ liệu hình ảnh liên quan đến hành vi của bị cáo Nguyễn Thế A). HĐXX xác định là một trong những tài liệu liên quan đến hành vi bị cáo thực hiện tội phạm nên cần lưu giữ kèm theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 168; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; khoản 1 Điều 586; Điều 589; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 47; điểm a khoản 3 Điều 106; Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

2. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thế A (tên gọi khác là **T**) phạm tội “Cướp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thế A (tên gọi khác là Tú) **06 (Sáu)** năm tù, thời hạn tính từ ngày tạm giữ 11/02/2018.

3. Về trách nhiệm dân sự : Buộc bị cáo Nguyễn Thế A (tên gọi khác là T) phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1988. Cư trú tại số 20/100 C, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương số tiền 27.060.000đ (Hai mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thị D có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo A (tên gọi khác là T) không thi hành trả khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS.

4. Về xử lý vật chứng: Trả lại bị cáo Nguyễn Thế A (tên gọi khác là T) 01 điện thoại di động Iphone 6, số imei: 358364068874500; 01 điện thoại di động Iphone 6 Plus, màu xám đen, số imei: 354381063206011; 01 sạc điện thoại dự phòng Akus màu hồng, nhưng quản lý để đảm bảo cho việc thi hành án (*Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H ngày 25/7/2018*).

Lưu giữ tại hồ sơ vụ án 01 USB 16 GB màu xanh đen, nhãn hiệu HP (*lưu giữ dữ liệu hình ảnh liên quan đến hành vi của bị cáo*).

5. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Thế A (tên gọi khác là T) phải chịu 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng chẵn*) án phí hình sự sơ thẩm và 1.353.000đ (*Một triệu ba trăm năm mươi ba ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo A (tên gọi khác là T) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 31/7/2018); Người bị hại (chị D) vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố H.
- VKSND tỉnh Hải Dương.
- Cơ quan CSĐT-Công an Thành phố H.
- Chi cục THADS Thành phố H.
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Sở tư pháp.
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Tố Uyên